NĂNG LỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC[1]

(Tiếp theo bài đăng ở số 7)

Vũ Dũng

Viện Tâm lý học.

b. Cách thức chăn nuôi của các dân tộc thiểu số

Chăn nuôi có vai trò to lớn đối với cuộc sống của đồng bào. Chăn nuôi của các dân tộc phụ thuộc vào trồng trọt. Đồng bào chăn nuôi gia súc để lấy sức kéo, đèo hàng, làm phương tiện chuyên chở và ăn thịt. Các loại gia súc nhiều nhất là lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng.

Nguyên nhân của việc chăn nuôi không tách khỏi trồng trọt một phần là do khí hậu, thời tiết nhiệt đới gió mùa, ẩm thấp, dịch bệnh nhiều nên không gia đình nào dám sống đơn thuần bằng chăn nuôi. Trong nội dung nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã tìm hiểu xem cách thức chăn nuôi của các dân tộc có thay đổi không. Kết quả điều tra thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2: *Cách thức chăn nuôi hiện nay của gia đình*

TT	Sự nhận thức	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Theo lối truyền thống	54,7	42,4	57,3	21,1	3,9	3,2	**35,4**
2	Áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật	22,9	35,9	19,5	29,9	38,1	49,6	**32,6**
3	Kết hợp cả hai	22,4	21,7	23,2	48,1	38,1	37,2	**22**

Phân tích số liệu bảng trên cho thấy:

Số người cho rằng họ vẫn chăn nuôi theo những kinh nghiệm truyền thống chiếm tỷ lệ khá cao (35,4%). Nếu so với cách thức sản xuất ở trên thì tỷ lệ này cao hơn nhiều (35,4% so với 11,2%). Chỉ có hơn 50% cho là họ đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi hoặc kết hợp giữa chăn nuôi truyền thống và hiện đại.

Chăn nuôi hiện nay là ngành sản xuất quan trọng thứ hai sau trồng trọt của các dân tộc. Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Nhà nước nên chăn nuôi đã được chú trọng và phát triển. Theo số liệu điều tra 12 xã của Sơn La (1999) đàn trâu hiện có 8.245 con, bình quân mỗi hộ có 1,1 con. Nếu tính cả bò thì mỗi hộ có 1,6 con. Bình quân mỗi hộ có 2,3 con lợn và có 17,2 con gà, vịt.

Ngựa là loại vật có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hoá của các dân tộc thiểu số khi giao thông còn hạn chế. Song đàn ngựa chưa được chú trọng phát triển. Ở 12 xã của Sơn La chỉ có 115 con ngựa. Đàn dê được nuôi theo chương trình xoá đói giảm nghèo hiện nay phát triển tương đối tốt, ở 12 xã điều tra có 4.573 con.

Có thể nói, chăn nuôi của các dân tộc chủ yếu vẫn mang tính chất tự cấp, tự túc, chưa mang tính hàng hoá. Họ chăn nuôi chủ yếu để lấy sức kéo, chở hàng, chở gỗ và để phục vụ các ngày lễ, tết, những khi gia đình có việc lớn (làm nhà, cưới xin, đám ma, giỗ...). Việc chăn nuôi gia súc thành trang trại, thành nghề sống chính, tách khỏi trồng trọt và mang tính chất hàng hoá chưa thể hiện rõ nét. Một số nơi sản phẩm chăn nuôi chưa có thị trường tiêu thụ, bị tư thương ép giá, dịch bệnh hàng năm thường xảy ra, các đợt rét đậm, rét hại đã gây tổn thất lớn cho các dân tộc. Một số nơi thức ăn cho gia súc, gia cầm không đủ, trâu bò thả rông, phá hoại lúa hoa màu, nên có địa phương đã có qui định hạn chế chăn nuôi.

Chúng ta có thể điểm qua vài nét về chăn nuôi của các dân tộc:

- **Dân tộc Thái** xưa kia vẫn nuôi trâu bò thả rông trong rừng. Có những nơi người ta khoanh thành vùng để thả trâu bò, có đàn trâu bò lên tới hàng trăm con. Ngày nay, việc chăn thả rông không còn phù hợp nữa vì chúng phá hoại mùa màng, cây trồng, Tuy vậy, ở một số nơi đồng bào vẫn chăn nuôi theo hình thức chăn thả. Việc chăn thả hiện nay hạn chế còn do một nguyên nhân khác là nạn trộm cắp trâu để bán và thịt. Đây là một nỗi lo của nhiều gia đình hiện nay. Ngoài chăn nuôi trâu bò, đồng bào Thái còn chú ý chăn nuôi lợn, gia cầm để dùng vào các dịp cúng lễ, làm các việc lớn, có khách...

- **Dân tộc Mường** thường chăn nuôi trâu bò chủ yếu để lấy sức kéo trong nông nghiệp, nghề rừng và lấy phân bón ruộng. Trâu được nuôi nhiều hơn bò và còn được dùng trong các nghi lễ tôn giáo, trong cưới xin, trao đổi hoặc bán cho miền xuôi. Lợn cũng được nuôi nhiều, gia đình nào cũng có vài con.

Gia đình nào cũng chăn nuôi gà, vịt, ngan... Nhiều gia đình còn có nghề nuôi ong để lấy mật và sáp. Mỗi gia đình có vài tổ. Mật ong dùng để ăn, nhưng chủ yếu để trao đổi hoặc bán.

- **Dân tộc H'mông** có nghề chăn nuôi trâu bò, lợn, ngựa, gà khá phát triển. Trâu bò nuôi để lấy sức kéo, ngựa nuôi để cưỡi và thồ hàng. Các loại gia súc này được chăm sóc rất chu đáo. Các gia đình người H'mông đều nuôi lợn. Ai không nuôi lợn đều bị coi là không phải người Mèo. Mỗi gia đình thường nuôi từ 5, 7 đến 10, 20 con lợn. Trong truyền thuyết lợn là vị thần đã có công giúp người và là cha của "vua" Mèo. Mỗi gia đình người H'mông thường nuôi từ 30 - 40 đến 100 con gà. Lợn gà chủ yếu dùng cho sinh hoạt gia đình.

- Chăn nuôi của **dân tộc Tày** khá phát triển. Mỗi gia đình thường nuôi từ vài chục đến hàng trăm con gà, vịt; hai, ba con lợn; vài con trâu bò. Ở nhiều vùng người ta còn nuôi ngựa hay dê. Đồng bào nuôi trâu bò để lấy sức kéo, lấy phân bón ruộng, và trâu bò đẻ ra để bán. Ngựa được nuôi để cưỡi và thồ, ở một số nơi nuôi ngựa để bán. Bên cạnh chăn nuôi gia súc đồng bào còn nuôi cá ao, cá ruộng để cung cấp thêm nguồn thức ăn.

- **Dân tộc Dao** thường cư trú nơi có đồi cỏ, thung lũng và khe suối nên việc chăn nuôi khá phát triển. Đồng bào chăn nuôi khá nhiều loại gia súc. Nhiều nơi mỗi gia đình thường có hàng chục con trâu bò, có đàn lên tới hàng trăm con. Ở vùng cao và vùng giữa nhiều gia đình còn nuôi ngựa và dê. Nuôi lợn là điểm nổi bật trong chăn nuôi của người Dao. Nhà nào cũng có lợn, ít thì vài con, nhiều thì vài chục con. Lợn được chia loại, nhốt riêng và có khẩu phần riêng với từng loại. Về gia cầm gà được nuôi nhiều hơn cả, sau mới đến vịt và ngỗng. Ong mật cũng được người Dao nuôi nhiều. Ngoài ra, đồng bào còn nuôi cá ở ao và cánh đồng.

- **Dân tộc Nùng** cũng có nghề chăn nuôi khá phát triển, nhưng chưa tách khỏi trồng trọt. Mỗi gia đình thường có vài con trâu bò, gia đình khá có thể có đến vài chục con. Trâu bò nuôi chủ yếu để lấy sức kéo. Các gia đình người Nùng cũng nuôi nhiều gà, vịt, dê... Đồng bào cũng nuôi lợn Lạng Sơn, lợn Mường Khương. Việc chăn nuôi gia cầm nhằm để phục vụ sinh hoạt hàng ngày, lễ tết, hiếu hỉ. Một số nơi đồng bào còn thả cá ở ruộng để cải thiện bữa ăn.

c. Cách thức khai thác rừng và trồng rừng

Rừng có tầm quan trọng đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số. Rừng không chỉ là kho cung cấp nguyên liệu xây dựng nhà cửa, chế tác công cụ và gia cụ, mà còn là nguồn thức ăn quan trọng của đồng bào. Đó cũng là nguyên nhân của sự tồn tại dai dẳng các hình thái kinh tế chiếm đoạt. Hái lượm cung cấp cho các dân tộc lương thực trong những ngày đói kém, thực phẩm hàng

ngày. Nghề đánh cá trên các sông suối khá phát triển. Hầu hết các gia đình đều có chài, đơm, đó. Nghề săn và bẫy thú cũng khá đa dạng và phát triển ở các dân tộc.

Như đã phân tích ở trên, do cuộc sống du canh, du cư, làm nương rẫy, lấy gỗ để làm nhà, bán... nên trong những năm qua rừng bị tàn phá ghê gớm. Mỗi năm có đến 30.000 ha rừng bị tàn phá gây ô nhiễm môi trường và hậu quả nghiêm trọng. Kết quả điều tra về cách thức khai thác rừng của các dân tộc thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3: *Cách thức khai thác rừng hiện nay của gia đình*

TT	Sự nhận thức	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Theo lối truyền thống	37,3	47,3	52,4	12,1	19,1	15,1	**30,5**
2	Theo sự hướng dẫn, áp dụng khoa học - kỹ thuật	54,2	36,5	41,7	55,6	42,6	56,6	**47,8**
3	Kết hợp cả hai	8,5	16,2	5,8	32,3	38,2	28,3	**21,7**

Kết quả điều tra cho thấy:

Gần một nửa số người được hỏi cho rằng họ đã khai thác rừng theo hướng dẫn, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Có nghĩa là rừng được khai thác hợp lý, đảm bảo cho sự phát triển của rừng. Trong những năm gần đây, do việc tuyên truyền, giáo dục và thực hiện một số dự án về bảo vệ và phát triển rừng nên việc bảo vệ và trồng rừng đã được thực hiện tốt hơn. Diện tích đất đồi núi được phủ xanh tăng lên.

Tuy vậy, vẫn còn một tỷ lệ đáng kể cho là họ vẫn khai thác rừng theo lối truyền thống. Ở đây có thể khai thác rừng theo hai hướng: rừng được khai thác một cách chừng mực để phát triển và rừng bị tàn phá nặng nề. Do tình trạng di dân tự do, du canh, du cư nên thực tế cho thấy rừng vẫn bị tàn phá nhiều hơn là việc khai thác một cách có ý thức.

Nếu so sánh giữa các dân tộc thì dân tộc H'mông có tỷ lệ ý kiến cao nhất (52,4%). Thực tế cho thấy, trong số những người di cư tự do, sống du canh, du cư thì dân tộc H'mông vẫn luôn chiếm tỷ lệ cao nhất. Điều này cũng có nghĩa là họ cũng là người phá rừng nhiều hơn các dân tộc khác. Khi được hỏi tại sao họ lại đốt phá rừng như vậy thì họ nói: "Ở dưới đồng bằng người Kinh ăn con cá ở biển thì ở trên chúng tôi ăn cái cây trên rừng".

2. Mục đích của sản xuất nông nghiệp

Nghiên cứu mục đích sản xuất nông nghiệp chúng ta sẽ hiểu rõ hơn năng lực sản xuất của các dân tộc thiểu số. Như đã phân tích ở trên, sản xuất truyền thống của các dân tộc là cách thức sản xuất mang tính tự cấp, tự túc. Mục đích của nền sản xuất này là trồng trọt, chăn nuôi chủ yếu phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Vậy, cách thức sản xuất này của các dân tộc hiện nay có thay đổi không? Dưới đây là kết quả điều tra về vấn đề này.

Bảng 4: *Mục đích của sản xuất nông nghiệp*

(so sánh theo các dân tộc)

TT	Mục đích	Chỉ để dùng %	Để dùng và để bán %	Để bán là chủ yếu %
1	Trồng lúa	58,1	40,7	1,2
2	Trồng rau	80,4	19,2	0,5
3	Trồng cây ăn quả	53,8	33,5	12,6
4	Chăn nuôi	23,9	55,2	21,0
5	Nghề phụ	20,9	18,9	60,2
	Chung	**39,5**	**44,6**	**15,9**

Phân tích số liệu bảng trên cho thấy:

Số ý kiến cho là chủ yếu để dùng chiếm một tỷ lệ khá lớn (gần 40%) số người được hỏi, tỷ lệ câu trả lời "chủ yếu để bán" chiếm mức độ thấp, cao nhất là ý kiến cho rằng sản xuất để vừa dùng, vừa bán. Như vậy, tính chất của nền sản xuất hàng hoá thể hiện rất thấp và sản xuất vẫn mang tính chất tự cung, tự cấp.

Trong số các lĩnh vực sản xuất thì ta thấy trồng rau chủ yếu là để dùng, sau đó đến trồng lúa và trồng cây ăn quả. Loại hình sản xuất có tính chất hàng hoá cao nhất là các nghề phụ.

Một chỉ số quan trọng khác phản ánh tính chất tự cung, tự cấp của nền sản xuất ở các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc hiện nay là chi phí cho sản xuất. Qua kết quả Điều tra cơ bản về kinh tế - xã hội của các dân tộc do Viện Dân tộc học tiến hành năm 1999 cho thấy, mức chi phí cho sản xuất của các dân tộc rất thấp. Qua điều tra 2.038 hộ gia đình thì đa số có mức chi phí cho sản xuất dưới 500.000đ/năm.

Bảng 5: *Chi phí cho sản xuất của các dân tộc*
(bình quân cho một hộ gia đình trong một năm)

TT	Mức chi (đồng)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 500.000	1165	57,16
2	Từ 500.000 - 1.000.000	425	21,00
3	Từ 1.000.000 - 2.000.000	328	16,09
4	Từ 2.000.000 - 5.000.000	117	5,75

Điều đáng chú ý là phần lớn số tiền chi phí này đều dùng để mua giống vật nuôi cây trồng (giống thóc, gà, lợn...), sau đó mới đến mua sắm nông cụ sản xuất, các chi phí về phân bón, thuốc trừ sâu không đáng kể. Dưới đây là chi phí mua bộ công cụ sản xuất của các hộ gia đình.

Bảng 6: *Chi phí mua bộ công cụ sản xuất của các hộ gia đình*

Số TT	**Chi phí mua** (đơn vị tính là đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 100.000	15,86
2	Từ 100.000 - 200.000	17,29
3	Từ 200.000 - 500.000	39,63
4	Từ 500.000 - 1.000.000	16,63
5	Từ 1.000.000 - 2.000.000	3,57
6	Từ 2.000.000 - 5.000.000	2.03

Với số liệu bảng trên ta thấy chi phí cho bộ công cụ sản xuất của các hộ gia đình rất thấp. Ở hầu hết các hộ gia đình làm nương rẫy, một bộ phận làm lúa nước. Công cụ sản xuất chỉ là bộ cày, bừa, cuốc, xẻng, liềm. Tính theo giá trị bình quân chưa được 200.000 đ.

Tuy nhiên, do yêu cầu của sản xuất và sinh hoạt, ở nhiều vùng có một số hộ gia đình đã có máy phát điện, máy xay sát, máy nghiền thức ăn gia súc, máy cưa... Theo số liệu thống kê sơ bộ trong số 19 xã của tỉnh Sơn La và Lai Châu được khảo sát có 844 máy phát điện, 319 động cơ chạy xăng dầu, 364 máy xay sát, 38 máy tuốt lúa, 12 máy nghiền gia súc, 6 máy cưa. Động cơ xăng dầu để gắn vào thuyền máy chạy trên sông Đà, máy phát điện là máy thuỷ điện chạy nước để thắp sáng.

Một chỉ số khác phản ánh năng lực sản xuất của các dân tộc thiểu số là *các nguồn thu nhập* của các dân tộc. Kết quả điều tra thể hiện ở bảng 7.

Từ số liệu bảng 7 cho thấy:

Nguồn thu nhập lớn nhất của các dân tộc là từ *trồng lúa và chăn nuôi*, trong đó trồng lúa chiếm vị trí hàng đầu. Nếu tính trung bình thì nguồn thu từ lúa chiếm 34,4% và thu từ chăn nuôi chiếm 26,2%. Như đã phân tích ở trên, trồng lúa của các dân tộc từ làm ruộng và làm nương rẫy, trong đó nương rẫy chiếm vị trí quan trọng. Với kỹ thuật canh tác thô sơ, điều kiện chăm bón hạn chế (do thiếu vốn, hiểu biết về kỹ thuật chăm bón hạn chế, thiếu nước...), do đất đai bạc màu vì rừng bị tàn phá nhiều... nên năng suất của trồng lúa thấp. Còn về chăn nuôi ta thấy chủ yếu để lấy sức kéo, thồ hàng và đáp ứng nhu cầu thực phẩm để phục vụ các ngày lễ, gia đình có việc lớn và cho sinh hoạt hàng ngày. Tính chất hàng hoá của chăn nuôi thể hiện rất mờ nhạt. Với tính chất như vậy của trồng lúa và chăn nuôi, nhưng đây lại là hai nguồn thu chính của đồng bào thì nguồn thu nhập của các gia đình là rất hạn chế.

Bảng 7: *Nguồn thu nhập của các dân tộc thiểu số*
(so sánh theo các dân tộc)

TT	Nguồn thu	Dân tộc (%)					
		Thái	**Mường**	**H'mông**	**Tày**	**Dao**	**Nùng**
1	Trồng lúa	**38,5**	**35,4**	**38,6**	**30,5**	**33,7**	**30,0**
2	Chăn nuôi	**23,3**	**27,9**	**23,1**	**30,7**	**27,4**	**25,1**
3	Khai thác rừng	2,4	3,3	4,7	4,2	7,7	6,4
4	Trồng rau màu	20,0	16,3	16,0	14,0	10,9	9,2
5	Trồng cây ăn quả	5,1	10,3	8,0	11,4	9,9	11,3
6	Hoạt động dịch vụ	**0,7**	**1,1**	**0,9**	**0,9**	**0,4**	**1,4**
7	Làm nghề phụ	**0,9**		**0,9**	**1,9**	**4,2**	**7,1**
8	Buôn bán	**1,3**		**0,5**	**1,1**	**1,7**	**1,4**
9	Khác (tiết kiệm, người khác giúp đỡ)	7,9	5,7	7,3	5,3	4,1	8,0

Nếu so sánh giữa các dân tộc ta thấy dân tộc Tày, Nùng có hiệu quả sản xuất tốt hơn khi tỷ lệ thu nhập từ chăn nuôi, trồng cây ăn quả, làm nghề phụ cao hơn các dân tộc khác.

Điều đáng chú ý là, một số ngành có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế gia đình theo hướng hàng hoá là các hoạt động như: dịch vụ, buôn bán, làm nghề phụ - những ngành nghề có hiệu quả cao hơn nhiều so với

sản xuất thuần nông lại chiếm tỷ lệ rất thấp trong thu nhập của người dân. Nguồn thu từ dịch vụ là 0,9%, từ buôn bán là 1,2% và từ ngành nghề phụ là 3,0%. Đây là một minh chứng thuyết phục phản ánh nền kinh tế tiểu nông mang tính tự cung, tự cấp cao của các dân tộc thiểu số Tây Bắc.

Để làm rõ hơn điều này chúng ta sẽ tham khảo thêm hai chỉ số khác là *mức độ để dành* và tự đánh giá về mức sống của các dân tộc.

***Bảng 8:** Mức độ để dành của các dân tộc*

TT	Mức độ để dành	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Có để dành được	34,7	23,3	44,31	49,8	43,8	46,2	**40,3**
2	Không để dành được	65,3	76,7	55,7	0,2	56,2	53,8	**59,7**

Từ số liệu bảng trên cho thấy đa số người dân được hỏi không để dành được tiền bạc từ hoạt động sản xuất của gia đình. Tỷ lệ gia đình có để dành được không nhiều. Kết quả điều tra cho thấy, số gia đình có để dành được thì mức để dành cao nhất phổ biến của các dân tộc là từ 2.000.000đ - 3.000.000đ/ năm/ một gia đình.

***Bảng 9:** Các dân tộc tự đánh giá mức sống của mình*

TT	Mức sống	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Thừa ăn	8,5	11,0	8,3	14,6	10,2	16,5	**11,5**
2	Đủ ăn	53,2	54,5	64,7	60,1	62,4	71,7	**61,1**
3	Thiếu ăn	34,8	32,9	25,9	20,8	25,6	9,8	**25,0**
4	Rất thiếu ăn	3,5	1,5	1,1	4,5	2,0	2,0	**2,4**

Phân tích số liệu bảng trên cho thấy:

Đa số các gia đình đồng bào dân tộc thiểu số cho rằng họ đủ ăn, có một tỷ lệ đáng kể có mức sống thừa ăn (11,5%). Tuy vậy, tỷ lệ các gia đình thiếu ăn vẫn chiếm tới 1/4 số gia đình được hỏi. Tỷ lệ hộ nghèo trong cuộc điều tra của chúng tôi vẫn cao so với tỷ lệ hộ nghèo và rất nghèo trong cuộc điều tra cơ bản của Viện Dân tộc học thực hiện năm 1999. Tại cuộc điều tra này, tỷ lệ hộ nghèo là 19,5% và rất nghèo là 3,8%.

Một số tiêu chí phản ánh mức sống của các hộ như sau:

- *Hộ thừa ăn* (khá): nhà sàn gỗ, vách gỗ, lợp ngói hoặc tấm lợp, hoặc nhà đất cột kê hay nhà ngói với các cư dân ở nhà đất. Nhà có tivi, có từ 5 con trâu bò trở lên, lương thực bình quân 20 kg thóc/ tháng.

- *Hộ đủ ăn*: nhà sàn gỗ, vách gỗ, hoặc nhà đất xây tường, lợp tranh. Trâu bò có từ 1-3 con. Lương thực bình quân đầu người từ 12 - 15 kg thóc/ tháng.

- *Hộ thiếu ăn và rất thiếu ăn*: nhà sàn hoặc nhà đất bằng tre, vách bằng tre hoặc nứa, lợp tranh, không có trâu bò, thu nhập lương thực dưới 10 kg thóc/ tháng. Các hộ nghèo thường thiếu ăn dưới 3 tháng và rất nghèo thường thiếu ăn 4 tháng trở lên, họ phải đi làm thuê, ít ruộng và nương.

Nhận xét chung về năng lực sản xuất của các dân tộc thiểu số:

Nếu so với cách thức sản xuất truyền thống thì cách thức trồng trọt chăn nuôi, khai thác rừng của các dân tộc hiện nay có những thay đổi đáng chú ý. Đa số gia đình đã biết áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất hoặc kết hợp giữa cách thức sản xuất truyền thống và hiện đại. Song, có thể nói, năng lực sản xuất của các dân tộc thiểu số được điều tra là khá hạn chế. Sản xuất của các dân tộc vẫn mang nặng tính chất tự cung, tự cấp. Điều này thể hiện qua nhiều tiêu chí, trước hết là mục đích của sản xuất, là chi phí cho sản xuất và sự tích luỹ của các gia đình.

Trồng trọt, chăn nuôi của các gia đình chủ yếu để dùng, tỷ lệ để bán rất thấp. Chi phí cho sản xuất của các gia đình thấp, chủ yếu cho giống, rất ít cho phân bón và công cụ sản xuất. Công cụ sản xuất của các dân tộc chủ yếu vẫn là các công cụ đơn giản, truyền thống. Nguồn thu chủ yếu của người dân từ trồng lúa và chăn nuôi, các nghề phụ, hoạt động buôn bán, dịch vụ đóng góp rất thấp vào cơ cấu thu nhập của các dân tộc. Đa số các gia đình không tích luỹ (để dành) được từ sản xuất.

Có thể nói, sản xuất của các dân tộc vẫn cơ bản là nền sản xuất lạc hậu, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, chưa mang tính chất sản xuất hàng hoá một cách rõ nét. Tuy đồng bào có nhận thức được sự chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng, song do các nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau mà việc chuyển đổi này hết sức khó khăn.

(1) Số liệu điều tra trong bài này lấy từ kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX.03 - 02/06-10 *"Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển ở khu vực này"* (2008) do GS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm.